

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và thủ tục hành chính
thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của
Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025 của Quốc hội Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Căn cứ Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2266/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 2298/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 2302/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 2305/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 2306/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 2308/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công bố thủ tục hành chính lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 338/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính và thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và bãi bỏ các Quyết định và thủ tục hành chính sau:

1. Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

2. Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

4. Thủ tục hành chính số thứ tự 14, Mục I, Phần II tại Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố bộ thủ tục hành chính lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND quận, huyện, phường, xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

5. Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các quận, huyện, phường, xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

6. Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố thủ tục hành chính mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng.

7. Quyết định số 1230/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 16 tháng 4 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khí tượng thủy văn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

8. Quyết định số 1271/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 18 tháng 4 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính và UBND quận, huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

9. Quyết định số 1280/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND quận huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

10. Quyết định số 1329/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 25 tháng 4 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường, Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

11. Quyết định số 1332/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 25 tháng 4 năm 2025 về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

12. Quyết định số 1403/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 29 tháng 4 năm 2025 về việc công bố Danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND quận, huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

13. Quyết định số 1404/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 29 tháng 4 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Thủy lợi, Phòng chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

14. Quyết định số 1490/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 12 tháng 5 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giảm nghèo thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND phường, xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

15. Quyết định số 1492/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 12 tháng 5 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc và

bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

16. Quyết định số 1489/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 12 tháng 5 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND quận, huyện, phường, xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

17. Quyết định số 1586/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 21 tháng 5 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực biển và hải đảo và lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND quận huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

18. Quyết định số 1618/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực khoáng sản thuộc chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

19. Quyết định số 1646/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 28 tháng 5 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND quận, huyện, phường, xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

20. Quyết định số 1645/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 28 tháng 5 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND quận, huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

21. Quyết định số 1872/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 17 tháng 6 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

22. Quyết định số 1931/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 21 tháng 6 năm 2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ, nông nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND phường, xã, đặc khu và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KSTTHC (Văn phòng Chính phủ);
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Trung tâm TTGSĐHTM (IOC);
- Lưu: VT, NCKS, SNNMT.



Lê Trung Chinh

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Kèm theo Quyết định số:2268/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

PHẦN I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ THAY THẾ
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
I	LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN (05 TTHC)								
1	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh.	1.013861.H17	12 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Điều 50 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 3 Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực khí tượng thủy văn.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	TTHC ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
2	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh.	1.013863.H17	19 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Điều 48, Điều 49 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 4 Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực khí tượng thủy văn.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	TTHC ban hành mới
3	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987.H17	17 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
4	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000970.H17	17 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi
5	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000943.H17	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi
II	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG								
6	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010733.H17	1. 40 (bốn mươi) ngày (đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường) 2. 50 (năm mươi) ngày (đối với hồ sơ nộp trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	1. Nghị quyết số 88/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng	- Khoản 3 Điều 11 và điểm đ khoản 8 Điều 13 Nghị quyết số 136/2024/QH15 - Điều 38 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP - Khoản 4 Điều 62 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP - Điểm b khoản 5 Điều	- Đối với dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn thành phố (trừ các dự án đầu tư, cơ sở trong Khu công nghệ cao, Khu công	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng) hoặc 45 (bốn mươi lăm) ngày (đối với hồ sơ nộp trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng)		phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 2. Điều 8 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. 3. Khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định mức thu phí, lệ phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công	4 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định số 2266/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	nghe thông tin tập trung, Khu Thương mại tự do Đà Nẵng, khu công nghiệp): Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Bảo vệ môi trường). - Đối với dự án đầu tư, cơ sở trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu Thương mại tự do Đà Nẵng, khu công nghiệp: Ban quản lý Khu công nghệ cao và		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.		các Khu công nghiệp Đà Nẵng.		
7	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	1.010735.H17	45 (bốn mươi lăm) ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	1. Nghị quyết số 87/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản 2. Điều 9 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định mức thu, nộp, quản lý, sử	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường và thành phố Đà Nẵng (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.				
8	Cấp giấy phép môi trường	1.010727.H17	- 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp phép tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. - 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	1. Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố Đà Nẵng quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng 2. Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử	- Khoản 3 Điều 11 và điểm đ khoản 8 Điều 13 Nghị quyết số 136/2024/QH15 - Điều 38, Khoản 4 Điều 62, Khoản 6 Điều 63 Nghị định 136/2025/NĐ-CP. - Khoản 1 Điều 26 Nghị định 131/2025/NĐ-CP; - Điểm b khoản 5 Điều 4 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định số 2266/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Đối với dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn thành phố (trừ các dự án đầu tư, cơ sở trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu Thương mại tự do Đà Nẵng, khu công nghiệp): Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Bảo vệ môi trường). - Đối với dự	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			sửa, bổ sung theo yêu cầu của quan cấp phép tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp còn lại. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết TTHC của cơ quan cấp phép.		dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. 3. Khoản 8 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định mức thu phí, lệ phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.		án đầu tư, cơ sở trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu Thương mại tự do Đà Nẵng, khu công nghiệp: Ban quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng.		
9	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010728.H17	10 (mười) ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Khoản 3 Điều 11 và điểm đ khoản 8 Điều 13 Nghị quyết số 136/2024/QH15 - Điều 38, Khoản 4 Điều 62, Khoản 6 Điều 63 Nghị định	- Đối với dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn thành phố (trừ các dự án đầu tư, cơ sở trong	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						136/2025/NĐ-CP. - Khoản 2 Điều 26 Nghị định 131/2025/NĐ-CP; - Điểm b khoản 5 Điều 4 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định số 2266/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu Thương mại tự do Đà Nẵng, khu công nghiệp): Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Bảo vệ môi trường). - Đối với dự án đầu tư, cơ sở trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu Thương mại tự do Đà Nẵng, khu công nghiệp:		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
							Ban quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng.		
10	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729.H17	25 (hai mươi lăm) ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	1. Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố Đà Nẵng quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng 2. Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định mức thu,	- Khoản 3 Điều 11 và điểm đ khoản 8 Điều 13 Nghị quyết số 136/2024/QH15 - Điều 38, Khoản 4 Điều 62, Khoản 6 Điều 63 Nghị định 136/2025/NĐ-CP. - Khoản 2 Điều 26 Nghị định 131/2025/NĐ-CP; - Điểm b khoản 5 Điều 4 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định số 2266/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Đối với dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn thành phố (trừ các dự án đầu tư, cơ sở trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu Thương mại tự do Đà Nẵng, khu công nghiệp): Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Bảo vệ môi	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. 3. Khoản 8 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định mức thu phí, lệ phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.		trường). - Đối với dự án đầu tư, cơ sở trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu Thương mại tự do Đà Nẵng, khu công nghiệp: Ban quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng.		
11	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010730.H17	- 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà	1. Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành	- Khoản 3 Điều 11 và điểm đ khoản 8 Điều 13 Nghị quyết số 136/2024/QH15 - Điều 38, Khoản 4	- Đối với dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn thành phố (trừ các	Chủ tịch UBND thành	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp phép tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. - 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp phép tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp còn lại. Thời gian tổ chức, cá	Năng	phố Đà Nẵng quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng 2. Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. 3. Khoản 8 Điều 2 Nghị quyết số	Điều 62, Khoản 6 Điều 63 Nghị định 136/2025/NĐ-CP. - Khoản 2 Điều 26 Nghị định 131/2025/NĐ-CP; - Điểm b khoản 5 Điều 4 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT - Quyết định số 2266/QĐ-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	dự án đầu tư, cơ sở trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu Thương mại tự do Đà Nẵng, khu công nghiệp): Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Bảo vệ môi trường) - Đối với dự án đầu tư, cơ sở trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu Thương mại tự do Đà	phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết TTHC của cơ quan cấp phép.		18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định mức thu phí, lệ phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.		Năng, khu công nghiệp: Ban quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng.		
III	LĨNH VỰC PHÍ, LỆ PHÍ								
12	Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.H17	10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận Tờ khai phí	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; - Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;	Chi cục Bảo vệ môi trường thành phố Đà Nẵng	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

[illegible]

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
14	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	1.008675.H17	Không quá 35 (ba mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 160/2013/NĐ- CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; - Quyết định số 696/QĐ-BNNMT ngày 08/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	
15	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.008682.H17	Không quá 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 65/2010/NĐ- CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; - Nghị định số 160/2013/NĐ- CP; - Quyết định số 696/QĐ-BNNMT ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						08/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
16	Cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	1.008672.H17	18 (mười tám) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa quy định	- Điều 44 Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; - Khoản 4 Điều 46 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Quyết định số 2308/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	
17	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	1.004160.H17	09 (chín) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không thu phí	- Khoản 1 Điều 57 Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Điều 9 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen; - Khoản 1 Điều 46 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; - Quyết định số 2308/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường			
18	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.004150.H17	39 (ba mươi chín) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đối với hồ sơ nghiên cứu không vì mục đích thương mại;	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa quy định	- Điều 59 Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Điều 13 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP; - Khoản 1 Điều 46 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP;	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			- 78 (bảy mươi tám) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đối với hồ sơ đề nghị tiếp cận nguồn gen để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại.			- Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT; - Quyết định số 2308/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
19	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.004096.H17	20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa quy định	- Điều 59 Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Điều 17 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP; - Khoản 1 Điều 46 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; - Khoản 4 Điều 3 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT; - Quyết định số 2308/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	
20	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu	1.004117.H17	11 (mười một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không thu phí	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Điều 20 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP;	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	cứu không vì mục đích thương mại			phố Đà Nẵng		- Khoản 1 Điều 46 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP - Điều 4 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT; - Quyết định số 2308/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Năng (Chi cục Bảo vệ môi trường)	phố Đà Nẵng	
V	LĨNH VỰC KIỂM LÂM VÀ LÂM NGHIỆP								
21	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	3.000179.H17	04 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng.	Miễn phí	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
22	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	3.000180.H17	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng.	Miễn phí	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						nghiệp và kiểm lâm. - Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
23	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	1.012921.H17	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 7, khoản 1, 3 Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm	Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao	Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		nhiệm vụ	
24	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.012687.H17	55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
25	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	1.011470.H17	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
26	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198.H17	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/ 01 giống; - Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện (hiện nay là Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Khóa X, kỳ họp thứ 16 quy định mức thu, nộp, mức thu, nộp,	Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. - Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Nam): + Thẩm định, công nhận cây đầu dòng: 1.500.000 đồng/cây; + Thẩm định, công nhận lại cây đầu dòng: 1.000.000 đồng/cây; + Thẩm định, công nhận vườn cây đầu dòng: 1.000.000 đồng/vườn; + Thẩm định, công nhận lại vườn cây đầu dòng: 1.000.000 đồng/vườn; + Công nhận rừng giống, vườn giống: 2.000.000	và giống cây lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Khóa X, kỳ họp thứ 16 quy định mức thu, nộp, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					đồng/vườn, rừng; + Thẩm định, công nhận cây mẹ (cây trội): 500.000/cây; + Thẩm định, công nhận lại cây mẹ (cây trội): 500.000/cây.				
27	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1.007918.000.00.00.H17	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
28	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916.H17	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế:(i) Trường hợp địa phương bố trí được đất để trồng rừng: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.(ii) Trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng:+ Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.+ Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 26 ngày kể từ ngày nhận	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm. - Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.						
29	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084.H17	45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung
30	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc	1.000081.H17	45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý					16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	cục Kiểm lâm)		
31	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071.H17	Trong thời hạn 28 (hai mươi tám) ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 84 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Quỹ Bảo và phát triển rừng thành phố Đà Nẵng)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 143/QĐ-SNNMT ngày 20/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam.			
32	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058.H17	10 (mười) ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 143/QĐ-SNNMT ngày 20/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam.			
33	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055.H17	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm. - Quyết định số	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						2261/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
34	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.012692.H17	- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	HĐND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Công văn số 1117/KL-QLR ngày 24/9/2025 của Cục Lâm nghiệp về việc phúc đáp Văn bản số 2550/SNN&PTNT-CCKL ngày 27/8/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam.			
35	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012691.H17	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
36	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689.H17	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
37	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1.012690.H17	15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung
38	Phê duyệt hoặc điều chỉnh	1.012413.H17	- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	- Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch UBND	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	Phương án tạm sử dụng rừng		quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 12 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 20 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ.	công thành phố Đà Nẵng		phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	thành phố Đà Nẵng	
39	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.000160.H17	- Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 13 ngày làm việc kể	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Chương III Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam. - Khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17,	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ			khoản 18 Điều 1 và khoản 8 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam; - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
40	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159.H17	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Không	- Điều 8, Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng	Chi cục Kiểm lâm thành	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Cơ quan kiểm lâm sở tại quyết định tăng thời hạn kiểm tra (khi có thông tin vi phạm): 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	phố Đà Nẵng		pháp Việt Nam. - Khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 1 và khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỡ hợp pháp Việt Nam. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		phố Đà Nẵng	
41	Quyết định chủ trương chuyển	3.000152.H17	Trường hợp Quyết định chủ trương	Trung tâm Phục vụ	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và	HĐND thành	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác		chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	hành chính công thành phố Đà Nẵng		18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Công văn số 1117/KL-QLR ngày 24/9/2025 của Cục Lâm nghiệp về việc phúc đáp Văn bản số 2550/SNN&PTNT-CCKL ngày 27/8/2024 của Sở Nông nghiệp và	Môi trường thành phố Đà Nẵng (Chi cục Kiểm lâm)	phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam			
42	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	1.004815.H17	- Thời gian cấp mã số: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, không quá 30 ngày. - Đối với các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở: + Thời gian Cơ quan cấp mã số gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. + Thời gian Cơ quan khoa học CITES Việt Nam trả lời bằng văn bản: 15 ngày làm	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT	- Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES, trừ loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES. - Chi cục Biển đảo và Thủy sản thành phố Đà Nẵng đối với trường hợp	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số. - Thời gian cơ quan cấp mã số gửi thông tin về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để đăng tải mã số đã cấp lên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam: 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng.			ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES	vật thuộc Phụ lục II, III CITES, trừ loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES. - Chi cục Biển đảo và Thủy sản thành phố Đà Nẵng đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
								các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES	
43	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047.H17	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	Điều 7 Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc sản. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng (đối với trường hợp địa phương không có Hạt Kiểm lâm)	Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng (đối với trường hợp địa phương không có Hạt Kiểm lâm)	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
44	Xác nhận bảng kê lâm sản (1.000045.H17)		- Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng/ Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp. - Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam. - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung	Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng (đối với trường hợp địa phương không có Hạt Kiểm lâm)	Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng (đối với trường hợp địa phương không có Hạt Kiểm lâm)	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. - Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. - Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
VI	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, NÔNG NGHIỆP VÀ KHUYẾN NÔNG								
45	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1,003618	60 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	Điều 25, Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
46	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1,003388	18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008.(2) Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng	
47	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1,003371	18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						ứng dụng công nghệ cao			
48	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1,011647	Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 65 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008.(2) Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng	
49	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	1.009478.H17	Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Cơ quan quản lý có thẩm quyền thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 (mười lăm)	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	150,000	Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007. - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006. - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. - Nghị định số	Áp dụng đối với các đối tượng/loại hình: - Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật: giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón,	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan quản lý có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý có thẩm quyền có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này. - Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Cơ quan quản lý có thẩm quyền phải tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký công bố hợp quy để xử lý như sau: + Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ,			132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy	bình bơm phun thuốc trừ sâu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. - Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn thành phố Đà Nẵng là: Chi cục Chăn nuôi và Thú y/Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật *Áp dụng đối với các đối tượng/loại hình: Giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			Cơ quan quản lý có thẩm quyền ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. + Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, Cơ quan quản lý có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ			chuẩn kỹ thuật. - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp quy, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. - Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy. - Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN	phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản là Chi cục Biển đảo và Thủy sản thực hiện		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐCP ngày 01 /11 /2017 của Chính phủ. - Quyết định số 1597/QĐ-BNNMT ngày 23/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ, nông nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường			
VII	LĨNH VỰC THỦY LỢI (19 TTHC)								
50	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.004427.H17	25 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023; - Khoản 2, Điều 27, Nghị định số 136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung
51	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ	2.001796.H17	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023; - Khoản 4, Điều 62 Nghị định số	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	tịch UBND cấp tỉnh					136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025			
52	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001426.H17	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Khoản 2, Điều 27, Nghị định số: 136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung
53	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001795.H17	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Khoản 2, Điều 27, Nghị định số: 136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025			
54	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003870.H17	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023; - Khoản 2, Điều 27, Nghị định số: 136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung
55	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003921.H17	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Khoản 2, Điều 27, Nghị định số:	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025.			
56	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003893.H17	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Khoản 2, Điều 27, Nghị định số 136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung
57	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001793.H17	07 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
58	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.004385.H17	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Khoản 4, Điều 62 Nghị định số 136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung
59	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001791.H17	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Khoản 4, Điều 62 Nghị định số 136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung
60	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các	1.003880.H17	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch UBND	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh			công thành phố Đà Nẵng		- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Khoản 4, Điều 62 Nghị định số 136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025	(Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	thành phố	
61	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ	2.001401.H17	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Khoản 4, Điều 62 Nghị định số 136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	tịch UBND cấp tỉnh								
62	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003211.H17	12 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018; - Khoản 1, Điều 15, Nghị định số: 131/2025/NĐCP ngày 12/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung
63	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003203.H17	12 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018; - Khoản 2, Điều 15, Nghị định số: 131/2025/NĐCP ngày 12/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung
64	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc	1.003188.H17	25 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch UBND	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh			công thành phố Đà Nẵng		- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018; - Khoản 1, Điều 27, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025	(Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	thành phố	
65	Thủ tục phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867.H17	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	+ Luật 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội; + Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 01/8/2018 của Thủ tướng chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi. + Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi địa điểm tiếp nhận hồ sơ
66	Thủ tục phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy	2.001804.H17	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	+ Luật 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội; + Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài	UBND thành phố	Sửa đổi địa điểm tiếp nhận hồ sơ

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý					15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	nguyên nước và Thủy lợi)		
67	Thủ tục thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232.H17	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	+ Luật 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội; + Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi địa điểm tiếp nhận hồ sơ
68	Thủ tục thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221.H17	15 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	Luật 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội; + Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi địa điểm tiếp nhận hồ sơ
VIII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI (04 TTHC)									
69	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm	1.008409.H17	Không quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020. - Khoản 4, 5 Điều 62 Nghị định số	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)					136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	nguyên nước và Thủy lợi)		
70	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1.008410.H17	Không quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020. - Khoản 4, 5 Điều 62 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Chủ tịch UBND thành phố	Sửa đổi, bổ sung
71	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.008408.H17	Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ thì UBND cấp tỉnh, thành phố phê duyệt	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi (Công bố tại Quyết định 1524/QĐ-BNNMT ngày 20/5/2025)
72	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh		Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Không quy định	- Luật Đê điều ngày 29/11/2006 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài	UBND thành phố	Sửa đổi (Công bố tại Quyết định 1524/QĐ-

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
				phố Đà Nẵng		và Luật Đê điều ngày 17/6/2020.	nguyên nước và Thủy lợi)		BNNMT ngày 20/5/2025)
IX LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (24 TTHC)									
73	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004122.H17	24 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Đà Nẵng - Điều 11, 12 và 13 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam - Khoản 5, 6 và 7 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	- Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố / Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sửa đổi
74	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2.001738.H17	17 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của	- Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục	UBND thành phố / Sở	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
				phố Đà Nẵng	HĐND thành phố Đà Nẵng - Điều 11, 12 và 13 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam - Khoản 5, 6 và 7 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Nông nghiệp và Môi trường	
75	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004253.H17	08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Đà Nẵng - Điều 11, 12 và 13 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh	- Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố / Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					Quảng Nam - Khoản 5, 6 và 7 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam				
76	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.012501.H17	08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố / Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sửa đổi
77	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	1.012498.H17	43 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Điều 7 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố / Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sửa đổi
78	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình	1.012505.H17	26 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Không quy định	- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục	UBND thành phố	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền			phố Đà Nẵng		- Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)		
79	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1.009669.H17	26 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi
80	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	2.001770.H17	45 ngày (cấp giấy phép; 38 ngày (gia hạn, điều chỉnh giấy phép)	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi
81	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283.H17	21 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
82	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.012500.H17	23 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi
83	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004232.H17	45 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Đà Nẵng - Điều 11, 12 và 13 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam - Khoản 5, 6 và 7 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	- Điểm a khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
84	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004228.H17	38 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Đà Nẵng - Điều 11, 12 và 13 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam - Khoản 5, 6 và 7 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	- Điểm a khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi
85	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004223.H17	45 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Đà Nẵng - Điều 11, 12 và 13 Nghị quyết	- Điểm b khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam - Khoản 5, 6 và 7 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025			
86	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004211.H17	38 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Đà Nẵng - Điều 11, 12 và 13 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam - Khoản 5, 6 và 7 Điều 2 Nghị quyết số	- Điểm b khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam				
87	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1.004179.H17	45 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Đà Nẵng - Điều 11, 12 và 13 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam - Khoản 5, 6 và 7 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	- Điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi
88	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép	1.004167.H17	38 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính	- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày	- Điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	khai thác nước mặt, nước biển			công thành phố Đà Nẵng	08/12/2016 của HĐND thành phố Đà Nẵng - Điều 11, 12 và 13 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam - Khoản 5, 6 và 7 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	(Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)		
89	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.011518.H17	23 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Đà Nẵng - Điều 11, 12 và 13 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của	- Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					HĐND tỉnh Quảng Nam - Khoản 5, 6 và 7 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam				
90	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.000824.H17	17 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Đà Nẵng - Điều 11, 12 và 13 Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam - Khoản 5, 6 và 7 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của	- Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					HĐND tỉnh Quảng Nam				
91	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	1.013799.H17	26 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	Điều 21 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thay thế
92	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1.012502.H17	14 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sửa đổi
93	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012503.H17	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký,	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.			
94	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012504.H17	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sửa đổi
95	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện	2.001850.H17	49 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
96	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	1.011516.H17	14 ngày (Riêng với trường hợp công trình khai thác nước là hồ chứa, đập dâng thời hạn giải quyết thủ tục hành chính trong vòng 28 ngày)	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Quản lý Tài nguyên nước và Thủy lợi)	UBND thành phố	Sửa đổi
X	LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT (16 TTHC)								
97	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	2.001236.H17	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí: 2.000.000 đồng/lần	- Điều 59 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Điều 6 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm; - Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						CP ngày 17 ngày 09 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp; - Điều 22 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
98	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	1.003971.H17	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí: 1.000.000 đồng/lần	- Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013. - Điều 31 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017. - Điều 7, Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. - Nghị định thư Montreal (Nghị định	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						thư về các chất làm suy giảm tầng ôzôn). - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp. - Khoản 1 Điều 6, mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 4 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
99	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493.H17	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí: 600.000 đồng/lần	- Điều 70 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013. - Điều 10 Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo. - Điều 61 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp. - Điều 25, Điều 26 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
100	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004546.H17	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Điều 5 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm; - Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP 17/9/2018 của	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Khoản 3 Điều 6, mục 3 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 21 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
101	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004524.H17	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Điều 5 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm. - Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. - Điều 23 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
102	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	1.007926.H17	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 40 Luật Trồng trọt năm 2018; - Điều 9 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón. - Khoản 3 Điều 7, mục 6 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 6 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
103	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1.007927.H17	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 6.000.000 đồng/01 cơ sở/lần. - Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón:	- Điều 41 Luật Trồng trọt năm 2018. - Điều 12 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón. - Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					3.000.000 đồng/01 cơ sở/lần.	sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp. - Khoản 5 Điều 7, mục 7 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 7 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
104	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1.007928.H17	- 20 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân). - 08 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 2.500.000 đồng/01 cơ sở/lần. - Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 1.200.000	- Điều 41 Luật Trồng trọt năm 2018. - Điều 12, Điều 13 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón. - Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).		đồng/01 sở/lần.	cơ nghiệp. - Khoản 5 Điều 7, mục 8 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 8 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
105	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	1.007929.H17	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 44 Luật Trồng trọt năm 2018; - Điều 31 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017. - Điều 7, Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. - Khoản 7 Điều 7, mục 9 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 9 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
106	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	1.003395.H17	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 42 Luật An toàn thực phẩm năm 2010. - Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn	Ban Quản lý An toàn thực phẩm	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						thực phẩm. - Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu; - Điều 24 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
107	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363.H17	- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: 02 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc; - Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí: 800.000 đồng/lần	- Điều 63, Điều 65, Điều 66 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Điều 4 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm; - Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			đánh giá đạt yêu cầu); - Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày; - Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết).			tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Điều 35 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật; - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp; - Điều 1 Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
108	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346.H17	- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: 02 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc; - Cấp giấy chứng	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí: 800.000 đồng/lần	- Điều 63, Điều 65, Điều 66 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Điều 4 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu); - Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày; - Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết).			sản; thực phẩm; - Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Điều 35 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật; - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp; - Điều 1 Thông tư số 11/2022/TT-			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
109	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng	1.003984.H17	24 giờ kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 43 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Điều 7, Điều 8 Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	kiểm dịch thực vật					Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch thực vật nội địa. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
110	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931.H17	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón: 500.000 đồng/01 cơ sở/lần.	- Điều 42 Luật Trồng trọt năm 2018; - Điều 4, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón; - Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt và giống cây trồng và canh tác; - Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
111	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932.H17	- 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân). - 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón: 200.000 đồng/01 cơ sở/lần	- Điều 42 Luật Trồng trọt năm 2018; - Điều 4, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón; - Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			hông; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).			năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác; - Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
112	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933.H17	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 49 Luật Trồng trọt năm 2018; - Điều 4, Điều 24, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
XI	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (21 TTHC)								
113	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.010090.H17	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12; - Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; - Khoản 1 Điều 7, mục 4 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 15 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Chi cục Chăn nuôi và Thú y/Chi cục Biển đảo và Thủy sản/Chi cục Kiểm lâm).	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
114	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	1.007998.H17	- Trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng: Thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, - Trường hợp cấp lại	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 21 Luật Trồng trọt năm 2018. - Khoản 9 Điều 7, mục 11 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.			nghiệp và môi trường. - Điều 17 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
115	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối	1.012072.H17	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	- Khoản 6 Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chủ tịch UBND	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	với giống cây trồng			công thành phố Đà Nẵng		sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022). - Điều 28 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng. - Khoản 13 Điều 7, mục 14 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 12 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ	(Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
116	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyên giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	1.012071.H17	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 24 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng. - Khoản 11 Điều 7, mục 12 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 11 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
117	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012073.H17	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 13 Điều 7, mục 15 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 13 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
118	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	1.012070.H17	- 12 ngày đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng. - 30 ngày đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 2 Điều 6, mục 2 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 10 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			giống cây trồng không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng và người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.			được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
119	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012063.H17	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 2 Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022).	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Khoản 15 Điều 7, mục 16 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 19 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
120	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012064.H17	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 2 Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022). - Khoản 15 Điều 7, mục 17 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 20 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
121	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012062.H17	13 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức kiểm tra	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 3 Điều 27 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng. - Khoản 12 Điều 7, mục 13 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 18 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
122	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	1.011998.H17	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điểm a khoản 3 Điều 111 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Khoản 17 Điều 7, mục 18 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 14 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
123	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc	1.007999.H17	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 29 Luật Trồng trọt năm 2018. - Khoản 8 Điều 7, mục 10 Phụ lục I Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 16 Thông tư số	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)					12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
124	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được	1.007994.H17	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Không quy định	- Điều 28 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Khoản 2 Điều 7, mục 5 Phụ lục I Nghị định số	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại			phố Đà Nẵng		136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Điều 5 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật. - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ	Bảo vệ thực vật)		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Nông nghiệp và Môi trường.			
125	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008003.H17	- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ. - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 24 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
126	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	1.012075.H17	Thẩm định hồ sơ và ban hành Quyết định cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 2, Khoản 3, Điều 18 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	
127	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng	1.012074.H17	24 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 16 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	ngân sách nhà nước					với giống cây trồng. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
128	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012004.H17	- Quyết định Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 2, Khoản 3 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Quyết định số	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.			1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
129	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012003.H17	Quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 2 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 78 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022). - Khoản 2 Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
130	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012002.H17	- Quyết định cấp lại thẻ giám định viên: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 3 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp,	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			phổ trực thuộc trung ương gây ra: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ.			quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
131	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012001.H17	Quyết định cấp Thẻ giám định viên: 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009); - Khoản 2 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
132	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012000.H17	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi tổ chức được cấp Giấy chứng nhận có ý kiến: 02 tháng.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân					2022); - Khoản 4 Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Bảo vệ thực vật)		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
133	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.011999.H17	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi người được cấp Thẻ có ý kiến: 02 tháng.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009); - Khoản 4 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
XII	LĨNH VỰC THÚ Y (19 TTHC)								
134	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004756.H17	- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới; - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ trong trường hợp gia hạn.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	50.000 đồng/CCHN	- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y; - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
135	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi	1.004734.H17	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	50.000 đồng/CCHN	- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)			phố Đà Nẵng		35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y; - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trong công tác thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
136	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1.002409.H17	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần.	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Thú y. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y. - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
137	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	1.002373.H17	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y. - Thông tư số 13/2022/TT-			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
138	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1.003703.H17	* Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức đã đăng ký hoặc thừa nhận: Xác nhận vào bản đăng ký của người nhập khẩu: 01 ngày làm việc. * Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng lô hàng tới người nhập khẩu để làm thủ tục thông quan cho lô hàng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định 74/2018/NĐ-CP: 01 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không phù hợp, cơ quan	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí kiểm tra chất lượng lô hàng thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y nhập khẩu đối với kiểm tra ngoại quan: 250.000 đồng/lô hàng. Giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc: Tùy theo từng chỉ tiêu kiểm nghiệm quy định tại Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật và theo giá cụ thể do các đơn vị thực hiện	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007. - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa. - Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố	Hiệu lực kể từ ngày 31/12/2026

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			kiểm tra xử lý như sau: + Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, yêu cầu người nhập khẩu khắc phục về nhãn hàng hóa trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc. Cơ quan kiểm tra chỉ cấp thông báo lô hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng khi người nhập khẩu có bằng chứng khắc phục; + Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có		kiểm nghiệm quy định.	09/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của chính phủ về nhãn hàng hóa. - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			chứng chỉ chất lượng không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc chứng chỉ chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 03 gửi tới cơ quan hải quan và người nhập khẩu. Đồng thời báo cáo cơ quan quản lý có thẩm quyền để xử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định này; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận các hạng mục			- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật; - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			hồ sơ còn thiếu trong phiếu tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc đối với dược phẩm thú y và 60 ngày đối với vắc xin, kháng thể thú y, nếu quá thời hạn mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì người nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi người nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ. Trường hợp người nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ			triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 10/2018/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuốc thú y - Yêu cầu chung. - Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; - Quyết định số			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			sung hồ sơ, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thông báo nêu rõ “Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ” gửi tới người nhập khẩu và cơ quan hải quan. Đồng thời chủ trì, phối hợp cơ quan kiểm tra có thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất về chất lượng hàng hóa tại cơ sở của người nhập khẩu. * Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng: + Thông báo bằng văn bản yêu cầu hoàn thiện hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày			2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			nhận hồ sơ; + Xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.						
139	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022.H17	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ dùng trong thú y: 900.000 đồng/lần.	- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sửa đổi, bổ sung và thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						nông thôn - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
140	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011475.H17	Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y). - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng,	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sửa đổi, bổ sung và thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.	tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
141	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011477.H17	3,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sửa đổi, bổ sung và thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
142	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011478.H17	Trong thời hạn 21 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sửa đổi, bổ sung và thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y). - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.	101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					dùng cho động vật.	- Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
143	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011479.H17	3 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sửa đổi, bổ sung và thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).	quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
144	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873.H17	- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật thú y + Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch + Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Đối với động vật thủy sản làm giống	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Mục III Thông tư số 285/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC.	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản; - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sửa đổi, bổ sung và thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch			dùng cho động vật. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
145	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)	1.002549.H17	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: - Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần.	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					- Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần. - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần.	tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
146	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản	1.002432.H17	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y;	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)					- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y; - Thông tư 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
147	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686.H17	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000/lần	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/09/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. - Thông tư số 13/2022/TT-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
148	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật	1.002338.H17	(i) Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: * Đối với động vật	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Theo quy định	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 25/2016/TT-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh		xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch. * Đối với động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT): Cấp	phố Đà Nẵng	tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc	BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016; - Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch. (ii) Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh * Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch. * Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn		dùng cho động vật.	- Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.			động vật. - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
149	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1.005319.H17	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	50.000 đồng/CCHN	- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
150	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839.H17	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y . - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
151	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh	2.001064.H17	- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ đối với trường hợp cấp mới. - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ trong trường hợp gia hạn.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	50.000 đồng/CCHN	- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu,	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	động vật; buôn bán thuốc thú y)					nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
152	- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin) - Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y	1.011326.H17	- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất: 08 ngày làm việc - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: - Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000	- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	dạng dược phẩm, vắc xin)		thuốc thú y: 05 ngày làm việc - Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin): 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ		đồng/lần. - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần. - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần.	nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý thuốc thú y (Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT). - Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; - Quyết định số			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
153	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y; - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý thuốc thú y (Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT). - Thông tư số 09/2025/TT-BNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
XIII	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI (17 TTHC)								
154	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008126.H17	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sửa đổi, bổ sung và thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			05 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở đáp ứng điều kiện. b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.		đồng/01 cơ sở/lần. - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần. (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).	của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
155	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008127.H17	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sửa đổi, bổ sung và thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).	Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
156	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1.008122.H17	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	350.000 đồng/01 sản phẩm/mục đích/lần (khoản 1 mục I Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).	12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
157	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	3.000127.H17	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
158	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	3.000128.H17	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						nhà nước về chăn nuôi và thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
159	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000129.H17	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
160	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000130.H17	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
161	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008124.H17	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2026 hoặc trước ngày 31/12/2026 nếu UBND cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin Một cửa quốc gia

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						nghiệp và môi trường. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
162	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008125.H17	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Không	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục	Chủ tịch UBND thành	Hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2026 hoặc trước

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
				phố Đà Nẵng		Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ	Chăn nuôi và Thú y)	phố Đà Nẵng	ngày 31/12/2026 nếu UBND cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin Một cửa quốc gia

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011031.H17	Thẩm định hồ sơ, tổ chức đánh giá thực tế và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi,	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.			
164	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý	1.011032.H17	Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Không	- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục	Chủ tịch UBND thành	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	chất thải chăn nuôi		chất thải chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	phố Đà Nẵng		dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý	Chăn nuôi và Thú y)	phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						nhà nước về chăn nuôi và thú y; - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
165	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với trại quy mô lớn	1.008128.H17	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trại quy mô lớn:	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
166	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129.H17	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
167	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012832.H17	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi. - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
168	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012833.H17	32 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi. - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	
169	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn	1.012834.H17	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Không	- Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục	Chủ tịch UBND thành	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước			phố Đà Nẵng		01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi. - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chăn nuôi và Thú y)	phố Đà Nẵng	
170	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1.012835.H17	- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với đối tượng được hỗ trợ rà soát và lập hồ sơ giải ngân gửi tới Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh: Trong thời hạn không quá 15 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ; - Giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân: Trong	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Điều 5, Điều 6, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi. - Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn	Sở Tài chính	Sở Tài chính	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			thời hạn 03 ngày làm việc, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.			hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
XIV	LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (16 TTHC)								
171	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	1.00540. H17	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ. - Thời hạn tiến hành thẩm định: Không quá 45 ngày làm việc kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày			định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Quyết định số 740/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân thành phố.						
172	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	1.004935.H17	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ. - Thời hạn tiến hành thẩm định: Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			văn bản xin ý kiến. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ			phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Quyết định số 740/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			Ủy ban nhân dân thành phố.						
173	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	1.005399.H17	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ. - Thời hạn tiến hành thẩm định: Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, đối với đề nghị trả lại một phần khu vực biển hoặc không quá 15 ngày làm việc, đối với đề nghị trả lại toàn bộ khu vực biển, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. Thời gian các bộ, ngành và	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. - Thời hạn thông báo			định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Quyết định số 740/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			và trả kết quả hồ sơ: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân thành phố.						
174	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	1.005400.H17	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ. - Thời hạn tiến hành thẩm định: Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, tổ chức kiểm tra thực địa và quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc			định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Quyết định số 740/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân thành phố.						
175	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	1.009481.H17	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ. - Thời hạn tiến hành thẩm định:	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản tiếp nhận hồ sơ hợp lệ. Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: Không quá 05 ngày			Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Quyết định số 740/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân thành phố.			phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
176	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển cấp tỉnh	1.005189.H17	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ. - Thời hạn tiến hành thẩm định: Không quá 60 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản tiếp nhận hồ sơ hợp lệ. Thời	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			gian lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, ra quyết định: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở			biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân thành phố.			- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Quyết định số 740/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
177	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển cấp tỉnh	2.000472.H17	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			sơ. - Thời hạn tiến hành thẩm định: Không quá 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành các cơ quan có liên quan không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét,			10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Thông tư số			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			ra quyết định: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân thành phố.			08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Quyết định số 740/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
178	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển cấp tỉnh	1.000969.H17	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ. - Thời hạn tiến hành thẩm định: Không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành các cơ quan có liên quan không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ:		quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			+ Thời hạn trình hồ sơ: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, ra quyết định: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân thành phố.			phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Quyết định số 740/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
179	Trả lại giấy phép nhận chìm cấp tỉnh	1.000942.H17	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ. - Thời hạn tiến hành thẩm định: Không quá 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan có liên quan không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, ra quyết định: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân thành phố.			điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Quyết định số 740/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
180	Cấp lại giấy phép nhận chìm cấp tỉnh	2.000444.H17	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ. - Thời hạn tiến hành thẩm định: Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan có liên quan không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, ra quyết định: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ Ủy ban nhân dân thành phố.			điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Quyết định số 740/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
181	Cấp phép nghiên cứu khoa học		a) Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn	Trung tâm Phục vụ	Thực hiện theo quy định tại	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo	Sở Nông nghiệp và	UBND thành	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh cấp tỉnh		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. b) Thời hạn lấy ý kiến: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định. c) Thời hạn trả lời của các cơ quan được lấy ý kiến: trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. d) Thời hạn tiến hành thẩm định: trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định. đ) Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: chậm nhất trong thời hạn 120 ngày kể từ	hành chính công thành phố Đà Nẵng	Điều 4 Thông tư 07/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài Chính	- Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam. - Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường. - Quyết định số 2298/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa	Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản) - Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực các cơ quan có liên quan.	phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải quyết định về việc cấp phép nghiên cứu khoa học.			đổi, bổ sung lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
182	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh		a) Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. b) Thời hạn tiến hành thẩm định: trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép theo quy định. c) Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: trong thời hạn 80 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư 07/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài Chính	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo - Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam. - Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản) - Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực các cơ quan có liên quan.	UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Nông nghiệp và môi trường - Quyết định số 2298/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực biên và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường..			
183	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh		a) Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, b) Thời hạn tiến hành thẩm định: trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định. c) Thời hạn giải quyết hồ sơ: trong	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư 07/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài Chính	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo - Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam. - Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản) - Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ	UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			thời hạn 80 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.			của Bộ Tài chính. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường - Quyết định số 2298/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường..	quản lý ngành, lĩnh vực các cơ quan có liên quan.		
184	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh		a) Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ. b) Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư 07/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài Chính	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo - Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản) - Cơ quan phối hợp: Bộ	UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định.			nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam. - Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính. - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường - Quyết định số 2298/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực các cơ quan có liên quan.		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
185	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu cấp tỉnh	1.000705.H17	a) Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, phiếu yêu cầu. b) Thời hạn giải quyết và trả kết quả: - Đối với dữ liệu đơn giản: chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; - Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; - Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; - Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thực hiện theo quy định tại: - Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2016 quy định về xây dựng, khai thác và	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			vụ tài chính: việc cung cấp dữ liệu được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định.		của Bộ Tài chính; - Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư quy định thu phí trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường.	sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường - Quyết định số 1003/QĐ-BNNPTNT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
186	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua	1.005181.H17	a) Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin yêu cầu. b) Thời hạn giải	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thực hiện theo quy định tại: - Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm	- Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	mạng điện tử cấp tỉnh		quyết và trả kết quả: - Đối với dữ liệu đơn giản: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. - Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. - Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. - Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính: việc cung cấp dữ liệu được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ		2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính; - Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm	dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2016 quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường - Quyết định số 1003/QĐ-BNNPTNT ngày 22 tháng 4 năm			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			các nghĩa vụ tài chính theo quy định.		2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư quy định thu phí trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường.	2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
XV LĨNH VỰC THỦY SẢN									
187	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	1.004943.H17	- 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ để thẩm định, kiểm tra điều kiện khảo nghiệm và phê duyệt đề cương khảo nghiệm, đồng thời cấp phép nhập khẩu giống thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu); - 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm để tổ chức đánh giá kết quả	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			khảo nghiệm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản.			pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư. - Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
188	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	1.004929.H17	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Thủy sản; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư. - Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
189	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	1.004794.H17	04 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư. - Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
190	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	1.004683.H17	- 12 ngày làm việc để tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện khảo nghiệm và phê duyệt đề cương khảo nghiệm; - 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm để tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư. - Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
191	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	1.004678.H17	- 45 ngày đối với trường hợp cấp mới - 15 ngày đối với trường hợp cấp lại/gia hạn	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
192	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối	1.004669.H17	- 58 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới (chưa bao gồm thời gian kiểm	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục	Chủ tịch UBND thành	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		tra thực tế - nếu có); - 18 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại/gia hạn.	phố Đà Nẵng		08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong	Biển đảo và Thủy sản)	phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư. - Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
193	Công bố mở cảng cá loại I	1.004654.H17	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục	UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
				phố Đà Nẵng		phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp	Biển đảo và Thủy sản)		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						và môi trường. - Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
194	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2.001694.H17	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
195	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	1.003851.H17	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư. - Quyết định số			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
196	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý)	1.003741.H17	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	12.450.000 đồng	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						pháp thi hành Luật Thủy sản; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản. - Thông tư số 94/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư. - Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
197	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý)	1.003726.H17	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư. - Quyết định số			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
198	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650.H17	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; - Thông tư số	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản; - Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						dầu tàu cá. - Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 02/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản. - Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
199	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004923. H17	- Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			cho tổ chức cộng: 60 ngày.			Thủy sản; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
200	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004921.H17	a) Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc; b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			nguồn lợi thủy sản: - Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.			lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
201	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1.004918.H17	- Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
202	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915. H17	- Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Mức thu phí 5.700.000 đồng/lần (Mức phí trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định).	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Thông tư 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
203	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913. H17	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
204	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697. H17	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						ng nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
205	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694. H17	a) Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng. Quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Biển đảo và Thủy sản)	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.			- Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
206	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692.H17	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
207	Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	1.004684. H17	45 ngày đối với trường hợp cấp mới, 15 ngày đối với trường hợp cấp lại/gia hạn kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi,	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
208	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy	1.004680. H17	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng					- Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
209	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656.H17	03 ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc); 07 ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật)	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
210	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359.H17	06 ngày làm việc (đối với cấp mới), 03 ngày làm việc (đối với cấp lại), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Lệ phí cấp mới 40.000đồng/lần; lệ phí cấp lại 20.000 đồng/lần.	Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
211	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê,	1.004344.H17	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	mua tàu cá trên biển			công thành phố Đà Nẵng		26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của		Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
212	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681.H17	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá, công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản. - Quyết định số	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
213	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666.H17	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						sản. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
214	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634.H17	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá, công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
215	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586.H17	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Chưa có văn bản quy định	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá, công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản. - Quyết định số	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
216	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	1.003563.H17	03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Theo từng hạng mục Mục II Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá, công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá. - Thông tư số	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản. - Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
217	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	1.003590.H17	20 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi)	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	5% giá thiết kế, theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá, công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản. - Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
218	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	1.003593.H17	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	- Nộp 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 (thực hiện đến hết ngày 14/01/2019). - Nộp 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn); Tối đa 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 (thực hiện từ	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác. - Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025	Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang	Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					ngày 15/01/2019)	của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
XVI	LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN								
219	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	(1.005408.H17	Không quá 45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;			
220	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	(1.004481.H17)	Không quá 45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.			
221	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	(2.001814.H17)	Không quá 45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.			
222	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	(1.004446.H17)	- Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản: không quá 87 ngày làm việc - Đối với hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không quá 40 ngày làm việc - Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: không quá 57 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản,	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.			
223	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	(1.004434.H17)	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ít nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết việc đấu giá; - Trong thời gian	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; - Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			không quá 01 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia cuộc đấu giá; - Thời gian nộp tiền đặt trước được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 03 ngày; - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả			sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			trúng đấu giá; - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá; Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá			các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.			
224	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	(1.004433.H17)	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ít nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết việc đấu giá. - Trong thời gian không quá 01 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; - Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia cuộc đấu giá. - Thời gian nộp tiền đặt trước được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 03 ngày. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày			26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá			BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.			
225	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	(2.001787.H17)	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra đầy đủ, hợp lệ hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc. - Thời hạn kiểm tra báo cáo trữ lượng khoáng sản: + Trong thời gian không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ hồ sơ tài liệu báo	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			cáo; kiểm tra thực địa khu vực thăm dò khoáng sản, mẫu lõi khoan, hào, giếng trong trường hợp xét thấy cần thiết; + Trong thời gian không quá 60 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi báo cáo kết quả thăm dò đến các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên sâu để lấy ý kiến góp ý về các nội dung có liên quan trong báo cáo thăm dò khoáng sản. Thời gian trả lời của chuyên gia không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ; + Trong thời gian không quá 30 ngày			đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các chuyên gia và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp báo cáo không đạt yêu cầu để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do để tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo, kèm theo ý kiến nhận xét bằng văn bản của các chuyên gia. Thời gian tổ chức, cá nhân đang hoàn			phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			chỉnh báo cáo trữ lượng khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. - Thời hạn thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo thăm dò khoáng sản: + Trong thời gian không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, tài liệu do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng tư vấn kỹ thuật (nếu thành lập) tổ chức phiên họp Hội đồng. + Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng tư vấn kỹ thuật, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành biên bản họp Hội đồng. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản theo ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng tư vấn kỹ thuật, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện kèm theo biên bản họp Hội đồng. Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			báo cáo. + Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thăm dò đã bổ sung, hoàn chỉnh của tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định. + Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản. - Thời hạn thông báo						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			và trả kết quả giải quyết hồ sơ: Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng đến nhận kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan.						
226	Đóng cửa mỏ khoáng sản	(1.004367.H17)	không quá 48 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.			
227	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	(2.001783.H17)	Không quá 45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.			
228	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	(2.001781.H17)	không quá 33 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
				phố Đà Nẵng	Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự,			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.			
229	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	(1.004345.H17)	không quá 45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.			
230	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	(1.004343.H17)	không quá 18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.			
231	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	(2.001777.H17)	không quá 21 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
232	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	(1.004135.H17)	không quá 45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản.			
233	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	(1.004132.H17)	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 05 ngày. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: không quá 35 ngày. + Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác khoáng sản và kiểm tra tại thực địa; + Trong thời gian không quá 25 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. - Thời hạn cấp Giấy phép khai thác khoáng sản: không quá 12 ngày; + Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành công việc thẩm định hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ đăng ký cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố nơi có dự án xây dựng công trình/dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch; + Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được			trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoàn thành việc đăng ký. Trong trường hợp không đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký khối lượng khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Thời gian nêu trên không kể thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm thủ tục nộp tiền cấp quyền khai thác.						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
234	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản		không quá 10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản.			
235	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	(1.000778.H17)	không quá 87 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 53/2013/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.			
236	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1.013321.H17)	+ Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của	Trung tâm Phục vụ hành chính	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05	Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng, văn hoá, lâm nghiệp, đê điều, thủy lợi, thủy điện, tôn giáo, giao thông, viễn thông, quốc phòng, an ninh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các	công thành phố Đà Nẵng	tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày		phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan.			12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			Sau thời hạn quy định nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ cấp giấy phép khai thác. * Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các nội dung: tọa độ, diện tích, chiều sâu, khối lượng khoáng sản, công suất, thời hạn khai thác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác và các nội dung khác có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác;			chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng,						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			văn hoá, lâm nghiệp, đê điều, thủy lợi, thủy điện, tôn giáo, giao thông, viễn thông, quốc phòng, an ninh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			kiến về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ cấp giấy phép khai thác. * Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			hoàn thành việc thẩm định các nội dung: tọa độ, diện tích, chiều sâu, khối lượng khoáng sản, công suất, thời hạn khai thác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác và các nội dung khác có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác; xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Thời hạn cấp giấy phép: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác. Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác. Trong trường hợp						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			không cấp giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			liên quan theo quy định. * Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, phép khai thác cho tổ chức, cá nhân (trong trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác). + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			chức đề nghị cấp giấy phép khai thác để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Bộ phận một cửa bàn giao giấy phép khai thác cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan (trong trường hợp được cấp giấy phép khai thác)						
237	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1.013322.H17)	+ Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc gia hạn giấy phép khai thác. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến về việc gia hạn		định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	sản; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác. * Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, thời gian gia hạn và các nội dung khác có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác; trình hồ sơ			- Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			gia hạn giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến chủ đầu tư dự án, công trình sử dụng khoáng sản về việc gia hạn giấy phép khai thác. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ			động khoáng sản. 61			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến về việc gia hạn giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác. * Trong thời hạn không quá 02 ngày						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, thời gian gia hạn và các nội dung khác có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác; trình hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Thời hạn cấp giấy phép: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình gia hạn giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			tỉnh quyết định việc gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác. Trong trường hợp không gia hạn giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình gia hạn giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác. Trong trường hợp không gia hạn giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			- Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. * Trong thời hạn 02						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, bộ phận một cửa bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản gia hạn cho tổ chức, cá nhân (trong trường hợp tổ chức, cá nhân được gia hạn giấy phép khai thác). + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức đề nghị						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			qua hạn giấy phép khai thác để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Bộ phận một cửa bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản gia hạn cho tổ chức đề nghị gia hạn khi nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan (trong trường hợp được gia hạn giấy phép khai thác)						
238	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1.013323.H17)	+ Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa đối với trường hợp: mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng, văn hoá, lâm nghiệp, đô thị, thủy lợi, thủy điện, tôn			điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			giáo, giao thông, viễn thông, quốc phòng, an ninh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác đối với trường hợp mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung điều chỉnh giấy phép khai thác đối với trường hợp: thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác			nguyên và môi trường; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			khoáng sản; tăng công suất khai thác khoáng sản; giảm công suất khai thác khoáng sản đồng thời với kéo dài thời hạn khai thác so với thời hạn quy định trong giấy phép khai thác. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác. * Đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ các ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng,						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			văn hoá, lâm nghiệp, đê điều, thủy lợi, thủy điện, tôn giáo, giao thông, viễn thông, quốc phòng, an ninh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định hồ sơ phải trình Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản để thẩm định theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP; * Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, các nội dung đề nghị điều chỉnh và các nội dung khác có liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			khai thác, xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản điều chỉnh (nếu có); trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác (đồng thời phê duyệt đề án đóng cửa một phần khu vực khai thác khoáng sản đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản), phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (nếu có) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa đối với trường hợp: mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng, văn hóa, lâm nghiệp, đê điều, thủy lợi, thủy điện, tôn giáo, giao thông, viễn thông, quốc phòng, an ninh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác đối với trường hợp mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; lấy ý kiến chủ đầu tư dự án, công trình sử dụng khoáng sản về việc sử dụng khoáng sản đối với trường hợp thay đổi hoặc bổ sung dự án, công trình sử dụng khoáng						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			sản đối với trường hợp giấy phép khai thác được cấp cho các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			định nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác. * Đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ các ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng, văn hoá, lâm nghiệp, đô thị, thủy lợi,						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			thuỷ điện, tôn giáo, giao thông, viễn thông, quốc phòng, an ninh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định hồ sơ phải trình Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản để thẩm định theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP; * Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, các nội dung đề nghị điều chỉnh và các nội dung khác có liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác, xác định tiền cấp quyền khai						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			thác khoáng sản điều chỉnh (nếu có); trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác (đồng thời phê duyệt đề án đóng cửa một phần khu vực khai thác khoáng sản đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản), phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (nếu có) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Thời hạn cấp giấy phép: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình điều chỉnh giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác. Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			quyết định việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác. Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			điều chỉnh giấy phép khai thác để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. * Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, bộ phận một cửa bàn giao quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác cho tổ chức, cá nhân (trong trường hợp tổ chức, cá nhân được điều chỉnh giấy phép khai thác). + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 01 ngày						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Bộ phận một cửa bàn giao quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác cho tổ chức đề nghị điều chỉnh giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			(trong trường hợp tổ chức được điều chỉnh giấy phép khai thác).						
239	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1.013324.H17)	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: * Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc trả lại giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc trả lại giấy phép khai thác. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	không	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			trả lại giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; * Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc trả lại giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ trả lại giấy phép khai thác. * Trong thời hạn			của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định hồ sơ phải trình Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản để thẩm định theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP; * Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc trả lại giấy phép khai thác; trình hồ sơ trả lại giấy phép khai			về khai thác khoáng sản nhóm IV.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			thác đồng thời với phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Thời hạn giải quyết trả lại giấy phép khai thác khoáng sản: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cho phép trả lại giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cho phép trả lại hoặc không cho phép trả lại giấy phép khai thác. Trong trường hợp không cho phép trả lại giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: * Trong thời hạn không quá 02 ngày						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép trả lại hoặc không cho phép trả lại giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. * Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, bộ phận một cửa bàn giao quyết định cho phép trả lại giấy phép cho tổ						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			chức, cá nhân (trong trường hợp tổ chức, cá nhân được trả lại giấy phép khai thác) Sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép trả lại giấy phép khai thác, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nghiệm thu và quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định tại Điều 74 và Điều 75 của Luật Khoáng sản và quy định tại Điều 46 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.						
240	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không	(1.013326.H17)	Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	đấu giá quyền khai thác khoáng sản		lệ, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khảo sát, đánh giá và kiểm tra tại thực địa (nếu cần); trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khu vực đề nghị khảo sát, đánh giá. Thời điểm kiểm tra tại thực địa (nếu có) do cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi chấp			29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. + Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khu vực đề nghị khảo sát, đánh giá, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ cấp giấy phép khai thác. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 5 Thông tư số 01/2025/TTBTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận hoặc không chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV và thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết hồ						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			sơ đề nghị chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.						
241	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	(1.013325.H17)	- Thời hạn thẩm định hồ sơ; + Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, rà soát hồ sơ, thẩm định các nội dung của báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất,	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan có liên quan đối với các nội dung của báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ; + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến các nội dung của báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (nếu có), cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản			01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV.			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan. + Trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện nội dung báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện chỉ thực hiện một lần.						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			Trường hợp báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV sau hoàn thiện không đáp ứng theo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lần đầu thì có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện lại, nhưng không phát sinh nội dung yêu cầu mới. Trường hợp sau khi bổ sung, hoàn thiện lại mà báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dừng thẩm định và trả lại hồ sơ đề nghị xác nhận kết quả khảo						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp này được quyền nộp lại hồ sơ nhưng sẽ được tính là hồ sơ nộp mới. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 6 Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc xác nhận hoặc không xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông						

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			tin chung đối với khoáng sản nhóm IV và thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.						
XVII LĨNH VỰC KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG									
242	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	1.004237.H17	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí. - Đối với tài liệu đất đai mức thu phí được quy định chi tiết tại Nghị quyết số 82/2022/NQ-	Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trung tâm Quản lý dữ liệu tài nguyên, môi trường và nông nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trung tâm Quản lý dữ liệu tài	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. - Đối với tài liệu lưu trữ khác mức thu phí được quy định tại Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ	phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường - Quyết định số 704/QĐ-BTNMT ngày 09/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng Cơ		nguyên, môi trường và nông nghiệp)	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ.	sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng			
XVIII LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ									
243	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.011671.H17	01 ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí. - Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu	Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018 - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trung tâm Quản lý dữ liệu tài nguyên, môi trường và nông nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trung tâm Quản lý dữ liệu tài nguyên, môi trường và nông nghiệp)	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					đo đạc và bản đồ.	phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường			
244	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049	Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Thời gian trả kết quả: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II Thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	không	Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.			
245	Công nhận nghề truyền thống	1.003712	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018; - Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi
246	Công nhận làng nghề	1.003695	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018; - Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
247	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018; - Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi
248	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1.003397	25 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không	- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ; - Khoản 6 Điều 39 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn)	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi

[illegible]

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
251	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827.H17	15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản do cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện: 700.000 đồng/cơ sở	Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội. - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y/Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Chi cục Biển đảo và Thủy sản) Đối với đối tượng/loại hình: Cơ sở sản xuất ban đầu nuôi trồng thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Điều 3 Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản. - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số	tác xã; tàu cá và cảng cá.		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính. - Quyết định số 2309/QĐ-BNNMT ngày 24/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường			
252	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001241. H17	a) Cơ quan kiểm soát cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho các lô nguyên liệu NT2MV được kiểm soát ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường. b) Trường hợp đại diện Cơ quan kiểm	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, ATTP trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ.	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			soát chưa ký tên và chưa đóng dấu của Cơ quan kiểm soát trên Giấy chứng nhận xuất xứ tại hiện trường, Cơ quan kiểm soát tổ chức cấp Phiếu kiểm soát thu hoạch ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường.			- Quyết định số 1049/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
253	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xưởng cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hải sản	2.001838. H17	a) Xử lý hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày thu hoạch b) Xử lý hồ sơ và cấp giấy chứng nhận: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu kiểm soát thu hoạch	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, ATTP trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ. - Quyết định số 1049/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	Chi cục Biển đảo và Thủy sản	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
254	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2,00173	03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký cấp CFS đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Phí thẩm định và chứng nhận mậu dịch tự do (FSC), giấy chứng nhận sản phẩm thuốc (CPP), các giấy chứng nhận thuốc thú y để xuất khẩu: 180.000 đồng/01 loại thuốc. - Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận thức ăn chăn nuôi lưu hành tự do tại Việt Nam: 350.000	Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
					đồng/01 sản phẩm/lần	sản và thủy sản.			
255	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2,001726	03 (ba) ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định.	Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 17/2025/TT BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng	Mới
256	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1,003111	35 (ba mươi lăm) ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không bao gồm thời gian đánh	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành	Đánh giá lần đầu 32.000.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm.	- Thông tư số 17/2025/TT BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát	UBND thành phố Đà Nẵng	Mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm).	phố Đà Nẵng		và Môi trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.	triển nông thôn)		
257	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	1,003082	30 (ba mươi) ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm)	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Đánh giá lần đầu 32.000.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm.	- Thông tư số 17/2025/TT BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn)	UBND thành phố Đà Nẵng	Mới
258	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1,003058	35 (ba mươi lăm) ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Đánh giá gia hạn 22.500.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm.	- Thông tư số 17/2025/TT BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn)	UBND thành phố Đà Nẵng	Mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm)			trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản			
259	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2.001254	35 (ba mươi lăm) ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm).	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Đánh giá thay đổi, bổ sung 22.500.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm	- Thông tư số 17/2025/TT BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn)	UBND thành phố Đà Nẵng	Mới
260	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1.002996	05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định.	- Thông tư số 17/2025/TT BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn)	UBND thành phố Đà Nẵng	Mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.			
XX	LĨNH VỰC BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP								
261	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2,002169	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	không	Luật số 61/2010/QH12 ngày 24-11-2010 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng	
262	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	1,005411	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	không	Luật số 61/2010/QH12 ngày 24-11-2010 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
I	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG								
1	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	1.010736.H17	Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án đầu tư. Trường hợp không có văn bản trả lời trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Luật Bảo vệ môi trường 2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. - Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cơ quan chuyên môn được UBND cấp xã giao thực hiện	Chủ tịch UBND cấp xã	
II	LĨNH VỰC PHÍ, LỆ PHÍ								
2	Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.H17	10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận Tờ khai phí	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; - Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; - Quyết định số 2113/QĐ-BTC ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Cơ quan chuyên môn được UBND cấp xã giao thực hiện	Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi, bổ sung
3	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường	1.013040.H17	30 (ba mươi) ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ	Không quy định	- Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí	Cơ quan chuyên môn được UBND cấp	Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	đối với khí thải			hành chính công cấp xã		- Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; - Quyết định số 2113/QĐ-BTC ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	xã giao thực hiện		
III LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC									
4	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1.004082.H17	Không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Quyết định số 696/QĐ-BNNMT ngày 08/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cơ quan chuyên môn được UBND cấp xã giao thực hiện	Chủ tịch UBND cấp xã	
IV LĨNH VỰC KIỂM LÂM VÀ LÂM NGHIỆP									
5	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc	3.000250.H17	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm. - Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi	UBND cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã	Thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái					trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
6	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	1.007919.000.00.00.H17	09 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm. - Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Ủy ban nhân dân cấp xã	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Thay thế
7	Quyết định chuyển mục đích sử dụng	1.012694.H17	12 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục	Không	- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm	Cơ quan chuyên môn được	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	rừng sang mục đích khác đối với cá nhân			vụ hành chính công cấp xã		quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm. - Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Ủy ban nhân dân cấp xã giao		
V	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, NÔNG NGHIỆP VÀ KHUYẾN NÔNG								
8	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1,003596	60 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.	UBND cấp xã	UBND cấp xã	
VI	LĨNH VỰC THUỶ LỢI								
9	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước		20 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ	Không	Khoản 4, Điều 17 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025	UBND cấp xã	UBND cấp xã	TTHC ban hành mới

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp			hành chính công cấp xã					
10	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1.003347.H17	30 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023; - Khoản 2, Điều 27, Nghị định số 136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025	UBND cấp xã	Chủ tịch Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi
11	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	2.001627.H17	20 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023; - Khoản 4, Điều 62 Nghị định số 136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025	UBND cấp xã	Chủ tịch Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi
12	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1.003471.H17	10 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Khoản 2, Điều 27, Nghị định số: 136/2025/NĐCP ngày 12/6/2025	UBND cấp xã	Chủ tịch Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
VII LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (01 TTHC)									
13	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1.008004.H17	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không	Điều 8 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã	UBND cấp xã	
VIII LĨNH VỰC CHĂN NUÔI (02 TTHC)									
14	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân	1.012836.H17	Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Thẩm định hồ sơ và quyết định: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 8, Điều 14, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi; - Nghị định số 131/2025/ND-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.	Chủ tịch UBND cấp xã	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	tạo gia súc (trâu, bò)					ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
15	Phê duyệt hồ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng	1.012837.H17	Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Thẩm định hồ sơ và quyết định: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Thực hiện hỗ trợ kinh phí: Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ.	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 7, Điều 8, Điều 14, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi; - Nghị định số 131/2025/ND-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; - Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.	Chủ tịch UBND cấp xã	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước					nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường			
IX LĨNH VỰC THÚ Y (01 TTHC)									
16	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2.001262.H17	25 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật. - Quyết định số 2313/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y, Quản lý dê điều và Phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	UBND cấp xã.	đối với trường hợp UBND cấp xã không đủ kinh phí hỗ trợ: UBND cấp tỉnh. - Cơ quan quyết định việc bổ sung kinh phí từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc diện được hỗ trợ từ ngân sách trung ương: Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
X LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (05 TTHC)									
17	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000439.H17	Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ	Trung tâm phục vụ hành chính	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày	Cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã có biển	Thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản. - Thời hạn thẩm định: trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: Thời hạn trình hồ sơ: Không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	công cấp xã		12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 2298/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	cấp xã và các đơn vị có liên quan		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			quyết định giao khu vực biển; trường hợp không giao khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.						
18	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000440.H17	Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản; - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;	Cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường cấp xã và các đơn vị có liên quan	UBND cấp xã có biển	Thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gia hạn; trường hợp không gia hạn thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân			- Quyết định số 2298/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường			
19	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000441.H17	Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường	Cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường cấp xã và các đơn vị có liên quan	UBND cấp xã có biển	Thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			chính bằng văn bản - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Với hồ sơ trả lại toàn bộ khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định; Với hồ sơ trả lại một phần khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ			biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 2298/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường			

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trả lại khu vực biển; trường hợp không cho phép trả lại khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân						
20	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000442.H17	Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01	Trung tâm phục vụ hành chính	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ	Cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường cấp xã và	UBND cấp xã có biển	Thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định	công cấp xã		sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp tranh lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 2298/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	các đơn vị có liên quan		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			giao khu vực biển; trường hợp không sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân						
21	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000443.H17	Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản; - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi	Cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường cấp xã và các đơn vị có liên quan	UBND cấp xã có biển	Thay thế

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận khu vực biển; trường hợp không công nhận khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân			trường; - Quyết định số 2298/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường			
XI LĨNH VỰC THỦY SẢN									
22	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.003956.H17	) Công khai phương án: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Chưa quy định	Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp	UBND cấp xã có biển	UBND cấp xã có biển	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			xem xét, quyết định: 33 ngày.			trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư. - Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
23	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.004498.H17	a) Đối với trường hợp đổi tên tổ chức cộng đồng; người đại diện tổ chức cộng đồng; quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Chưa quy định	Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước	UBND cấp xã có biển	UBND cấp xã có biển	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
			thác nguồn lợi thủy sản: - Công khai phương án: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định: 33 ngày.			trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư. - Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường			
24	Công bố mở cảng cá loại III	1.004478.H17	a) Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá; b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Chưa quy định	Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 2310/QĐ-BNNMT	UBND cấp xã có biển	UBND cấp xã có biển	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
XII LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI (02 TTHC)									
25	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	1.010091.H17	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021. - Khoản 4, 5 Điều 19 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 13/6/2025. - Điều 4 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021. - Khoản 5 Điều 19 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 13/6/2025. Điều 4 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc UBND cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi, bổ sung
26	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích	1.010092.H17	13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021. - Khoản 5 Điều 19 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 13/6/2025. Điều 4 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc UBND cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi, bổ sung

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.								
XIII LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (01 TTHC)									
27	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	1.001662.H17	14 ngày	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Điều 23 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Điều 6 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	UBND cấp xã	UBND cấp xã	Sửa đổi, bổ sung
XIV LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC									
28	Hỗ trợ dự án liên kết	1,003434	18 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	không	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.Điều 40 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã	
XV LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO									
29	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo	1.011606.H17	Định kỳ mỗi năm 01 lần: Thực hiện từ ngày 01 tháng 9 đến	Trung tâm phục vụ hành	Không quy định	Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông	UBND cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 2306/ QĐ-BNNMT

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
	định kỳ hằng năm		hết ngày 14 tháng 12 của năm.	chính công cấp xã		ng nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 (Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg); Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH); Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH). Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường			ngày 23/6/2025
30	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011607H17	15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng)	Trung tâm phục vụ hành	Không quy định	Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.	UBND cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 967/ QĐ-BNNMT

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
				chính công cấp xã					ngày 18/4/2025
31	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	(1.011608H17	15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng)	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.	UBND cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 967/ QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025
32	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1.011609H17	15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng)	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Luật cư trú năm 2020; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.	UBND cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 967/ QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025
33	Công nhận người lao động có thu nhập thấp ¹		15 ngày kể từ ngày bắt đầu rà soát (rà soát kể từ ngày 15 hằng tháng).	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (Nghị định số 30/2025/NĐ-CP); Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.	UBND cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 967/ QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025

¹Thủ tục hành chính mới ban hành theo Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025.

PHẦN II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ TTHC
1	1.012848.H17	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
2	1.012847.H17	Thẩm định phương án sử dụng tăng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
3	1.010723.H17	Cấp giấy phép môi trường	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
4	1.010724.H17	Cấp đổi giấy phép môi trường	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
5	1.010725.H17	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
6	1.010726.H17	Cấp lại giấy phép môi trường	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

7	1,003605	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương cấp huyện	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
8	1.012849.H17	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
9	1.012850.H17	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
8	1.012688.H17	Quyết định giao rừng cho tổ chức	Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
9	1.007917.H17	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Điều 22 Thông tư số 16/2025/TTBNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ TTHC
1	1.012693.H17	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
2	2.002163.H17	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/06/2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật.

Phụ lục II
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ -UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH								
I	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
01	Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn	1.012312	40 ngày làm việc (Sở NNMT 30 ngày làm việc, UBND TP 10 ngày làm việc)	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	không	Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Nghị quyết 88/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng về điều chỉnh, bổ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						sung một số điều của Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND .			
02	Nghiệm thu và thanh toán kinh phí hỗ trợ (chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn)	1.012313	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	không	Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Nghị quyết 88/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng về điều chỉnh, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
II	LĨNH VỰC THUỶ SẢN								
03	Hỗ trợ về kinh phí bảo hiểm thân tàu; thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá; máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản	1.008647.H17	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Đà Nẵng	Không quy định	Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Nghị Quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019-2025.	Chi cục Biển đảo và Thủy sản; Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND thành phố Đà Nẵng	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ								
01	Thủ tục xác nhận đối tượng hộ thoát nghèo để miễn, giảm học phí cho học sinh	TTHC đặc thù	Trong ngày làm việc.	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH, - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH. - Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc quy định về chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.	UBND cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã	Sửa đổi

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Ghi chú
						- Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố bộ thủ tục hành chính lĩnh vực Lao động – Thương binh và Xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND quận, huyện, phường, xã.			

Phần II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Mã TTHC: 1.012312)

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Bước 2: Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các giấy tờ có trong hồ sơ, yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ;

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức họp Hội đồng thẩm định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ (thành phần Hội đồng gồm: Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường là Chủ tịch Hội đồng, thành viên là đại diện lãnh đạo UBND xã, phường và Sở, ngành liên quan). Trường hợp cần xác minh thông tin, đi thực tế cơ sở để xác định nội dung đề xuất chính sách hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đi kiểm tra thực tế tại cơ sở. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo kết quả thẩm định.

Bước 4:

1. Đối với hồ sơ có tổng kinh phí hỗ trợ từ 500 triệu đồng trở lên, Sở Nông nghiệp và Môi trường có tờ trình đề nghị kèm theo báo cáo kết quả thẩm định trình Chủ tịch UBND thành phố xem xét, quyết định. UBND thành phố quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân.

2. Đối với hồ sơ có tổng kinh phí hỗ trợ dưới 500 triệu đồng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân.

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo kết quả cho tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ.

b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

** Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ các mô hình, dự án phát triển sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm (từ điều 7 đến điều 14).*

- Đơn đề nghị hỗ trợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Báo cáo thuyết minh mô hình, dự án phương án sản xuất nông nghiệp có kèm dự toán chi tiết kinh phí thực hiện;
- Hồ sơ thiết kế, bản vẽ đối với nội dung đề nghị hỗ trợ mô hình, dự án sản xuất nông nghiệp (nếu có);
- Hồ sơ pháp lý liên quan đến tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ và các văn bản khác có liên quan đến nội dung đề xuất hỗ trợ.

** Đối với hồ sơ hỗ trợ của các chủ thể tham gia Chương trình OCOP (theo khoản 1 Điều 15 và Điều 16)*

- Đơn đề nghị hỗ trợ chương trình OCOP có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Báo cáo thuyết minh mô hình, dự án phương án có kèm dự toán chi tiết kinh phí thực hiện đối với nội dung hỗ trợ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 15 và Điều 16.
- Hồ sơ pháp lý liên quan đến tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ và các văn bản khác có liên quan.

** Đối với nội dung hỗ trợ triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (theo khoản 2 Điều 15): Giám đốc các sở, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ dự toán kinh phí được giao hàng năm để quyết định phê duyệt các nội dung chính sách và thanh quyết toán kinh phí theo quy định về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí hàng năm của đơn vị trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.*

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 40 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Không

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Nghị quyết 88/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng về điều chỉnh, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND.

2. Nghiệm thu và thanh toán kinh phí hỗ trợ (chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn) Mã TTHC: 1.012313

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Sau khi hoàn thành các nội dung đầu tư, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị nghiệm thu về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thành lập Hội đồng nghiệm thu để tổ chức nghiệm thu theo nội dung chính sách hỗ trợ. Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản thông báo kết quả nghiệm thu và gửi biên bản nghiệm thu cho tổ chức, cá nhân.

Bước 3: Tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, kiểm tra và có quyết định cấp kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân.

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện giải ngân kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân.

b) Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên trang <http://dichvucong.danang.gov.vn> đến Bộ phận Tiếp nhận và trả

kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

*** Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị nghiệm thu của tổ chức, cá nhân.
- Văn bản phê duyệt kinh phí hỗ trợ của cấp có thẩm quyền.
- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện kèm theo danh mục chi tiết các hạng mục đã thực hiện theo phê duyệt.
- Các hồ sơ liên quan đến hợp đồng, thanh lý hợp đồng triển khai các nội dung đầu tư, hóa đơn, chứng từ thanh toán và các hồ sơ liên quan đến nội dung hạng mục, dự án đã đầu tư.
- Hồ sơ pháp lý khác có liên quan đến nội dung đề nghị nghiệm thu.
- Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ sau khi có kết quả nghiệm thu.

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời gian giải quyết: 40 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt và triển khai thực hiện giải ngân cho tổ chức, cá nhân.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Không

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành các nội dung đầu tư.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Nghị quyết 88/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng về điều chỉnh, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND.

II. LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Hỗ trợ về kinh phí bảo hiểm thân tàu; thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá; máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tàu gửi hồ sơ (01 bộ) đề nghị hỗ trợ đến Trung tâm hành chính công thành phố Đà Nẵng

- Bước 2:

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị hỗ trợ của chủ tàu, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu;

+ Sau khi có Quyết định hỗ trợ kinh phí của UBND thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo và hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân nhận kinh phí hỗ trợ tại Kho bạc nhà nước Đà Nẵng.

b) Cách thức thực hiện:

- Chủ tàu nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công thành phố Đà Nẵng

- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm hành chính công thành phố Đà Nẵng xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019-2025 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019).

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ của chủ tàu đầy đủ, hợp lệ thì công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả sẽ tiếp nhận và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo trình tự quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ có xác nhận của UBND phường/xã nơi chủ tàu có hộ khẩu thường trú về các nội dung đề nghị hỗ trợ (Mẫu đơn đề nghị hỗ trợ theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019).

+ Bản sao đính kèm bản chính để được đối chiếu giấy Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân của chủ tàu (đối với cá nhân); Bản sao đính kèm bản chính để được đối chiếu giấy xác nhận hoặc chứng nhận thành lập tổ chức và giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân của người đại diện tổ chức (đối với tổ chức).

+ Bản sao đính kèm bản chính để được đối chiếu các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (đối với tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản).

Ngoài các thành phần hồ sơ trên, chủ tàu đề nghị hỗ trợ theo nội dung hỗ trợ nào phải nộp các giấy tờ tương ứng với nội dung hỗ trợ đó, cụ thể:

Đối với hỗ trợ kinh phí bảo hiểm thân tàu (Hỗ trợ 40% kinh phí mua bảo hiểm thân tàu cho tàu khai thác thủy sản hoặc hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản ngoài mức hỗ trợ 50% theo các chính sách hỗ trợ của Trung ương):

+ Bản sao Giấy chứng nhận bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm cấp cho chủ tàu.

Đối với hỗ trợ thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá (Hỗ trợ 100% kinh phí để mua thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá và kinh phí thuê bao năm đầu tiên tính từ thời điểm kết nối thiết bị phục vụ trong khai thác thủy sản, hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản).

+ Hợp đồng, các hóa đơn, chứng từ thanh toán tiền mua mới thiết bị giám sát hành trình, tiền thuê bao năm đầu tiên;

+ Biên bản nghiệm thu sản phẩm được lắp đặt (thành phần nghiệm thu bao gồm: chủ tàu; đơn vị thi công lắp đặt; đơn vị cung cấp máy móc, thiết bị; đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đại diện Sở Tài chính; Chi cục Thủy sản; Trung tâm Khuyến ngư Nông Lâm; đại diện UBND phường/xã và phòng Kinh tế của quận hoặc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của huyện nơi chủ tàu thường trú hoặc đặt trụ sở chính).

Hỗ trợ máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản

+ Hợp đồng, các hóa đơn, chứng từ thanh toán tiền mua mới máy móc, trang thiết bị, lắp đặt; kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá.

+ Biên bản nghiệm thu sản phẩm được lắp đặt (thành phần nghiệm thu bao gồm: chủ tàu; đơn vị thi công lắp đặt; đơn vị cung cấp máy móc, thiết bị; đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đại diện Sở Tài chính; Chi cục Thủy sản; Trung tâm Khuyến ngư Nông Lâm; đại diện UBND phường/xã và phòng Kinh tế của quận hoặc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của huyện nơi chủ tàu thường trú hoặc đặt trụ sở chính).

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục: Chủ tàu cá.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Biển đảo và Thủy sản thành phố Đà Nẵng; Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng, UBND thành phố Đà Nẵng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí của UBND thành phố.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019).

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đối với hỗ trợ kinh phí bảo hiểm thân tàu

- Chủ tàu có tàu cá có tổng công suất máy chính từ 90cv trở lên và có chiều dài lớn nhất từ 12m trở lên được đăng ký tại thành phố Đà Nẵng; chấp hành đầy đủ các

quy định về đăng ký, đăng kiểm tàu cá, giấy phép hoạt động; là thành viên tổ đội, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã khai thác thủy sản.

- Chủ tàu đã ký hợp đồng mua bảo hiểm và được doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm thân tàu.

Đối với hồ trợ thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá

- Chủ tàu có tàu cá có tổng công suất máy chính từ 90cv trở lên và có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên được đăng ký tại thành phố Đà Nẵng; chấp hành đầy đủ các quy định về đăng ký, đăng kiểm tàu cá, giấy phép hoạt động; là thành viên tổ đội, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã khai thác thủy sản;

- Thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá chủ tàu đề nghị hồ trợ phải là thiết bị mới 100%, có chức năng đáp ứng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và nằm trong danh mục các thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá được UBND thành phố phê duyệt hồ trợ;

- Chủ tàu phải cam kết sử dụng, bảo quản thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá tối thiểu là 03 năm (36 tháng) kể từ ngày nhận được chính sách hồ trợ của thành phố;

- Trước khi thực hiện lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá chủ tàu phải báo cho Chi cục Thủy sản biết để theo dõi, đồng thời cử đại diện giám sát trong quá trình triển khai thực hiện.

Hồ trợ máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản

- Chủ tàu có tàu cá (trừ tàu cá hoạt động nghề lưới kéo) có tổng công suất máy chính từ 90cv trở lên và có chiều dài lớn nhất từ 12m trở lên được đăng ký tại thành phố Đà Nẵng; chấp hành đầy đủ các quy định về đăng ký, đăng kiểm tàu cá, giấy phép hoạt động; là thành viên tổ đội, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã khai thác thủy sản;

- Các loại máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản chủ tàu đề nghị hồ trợ phải là máy, thiết bị mới 100%;

- Chủ tàu phải cam kết sử dụng, bảo quản máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản được lắp đặt trên tàu trong thời gian tối thiểu là 03 năm (36 tháng) kể từ ngày nhận được kinh phí hồ trợ của thành phố;

- Trước khi thực hiện lắp đặt máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản; máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm chủ tàu phải báo cho Chi cục Thủy sản biết để theo dõi, đồng thời cử đại diện giám sát trong quá trình triển khai thực hiện.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản 2017.

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019-2025.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ phát triển khai thác
hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019-2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Kính gửi:

- Chi cục Biển đảo và Thủy sản Đà Nẵng;
- UBND phường/xã.....

Chủ tàu cá¹:

Địa chỉ trụ sở của tổ chức:.....

Số CMND/Thẻ căn cước công dân:.....; Ngày cấp:; Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại:; Di động:.....

Tàu cá đề nghị hỗ trợ: ĐNa:.....-TS; Chiều dài lớn nhất của tàu:.....

Tổng công suất:; Nghề hoạt động:; Vùng hoạt động:.....

Hiện chủ tàu có tàu cá đề nghị hỗ trợ đang là thành viên của Tổ đội/Hợp tác xã nghề
cá/Nghiep đoàn nghề cá²:

☐ Tổ đội:

☐ Hợp tác xã nghề cá:

☐ Nghiệp đoàn nghề cá:

I. NỘI DUNG HỖ TRỢ

1. Kinh phí bảo hiểm thân tàu

- Hiệu lực bảo hiểm thân tàu:

Từ....h.... ngày.....tháng....năm 20.....đến.....h.... ngày..... tháng..... năm
20....

- Doanh nghiệp bảo hiểm:.....

- Kinh phí mua bảo hiểm thân tàu:.....đồng.

- Số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 40%):đồng.

2. Thiết bị giám sát hành trình

¹ Trường hợp tàu cá đề nghị hỗ trợ là tài sản chung của tổ chức thì ghi tên của tổ chức là chủ sở hữu tàu cá và thông tin của người đại diện của tổ chức theo quy định.

² Đánh dấu và ghi đầy đủ tên gọi của các tổ chức hoạt động nghề cá mà chủ tàu đang là thành viên.

- Loại thiết bị sử dụng:.....; Công suất:.....;
- Ký hiệu công nghệ (thiết bị):.....Nhà sản xuất:.....;
- Đơn vị cung cấp thiết bị:.....;
- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;
- Tổng kinh phí đầu tư:đồng.
- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ:đồng.
- + Số tiền đề nghị hỗ trợ thiết bị (hỗ trợ 100%)đồng.
- + Số tiền hỗ trợ thuê bao năm đầu tiên (hỗ trợ 100%)đồng.

3. Máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm

a) Hầm bảo quản sản phẩm bằng vật liệu Polyurethane (PU)

- Số hầm trên tàu cá được lắp đặt:.....;
- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;
- Đơn vị thi công:.....;
- Tổng kinh phí đầu tư:đồng.
- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%):đồng.

b) Máy, thiết bị (thứ nhất):

- Tên máy, thiết bị sử dụng³:; Công suất:.....;
- Ký hiệu máy, thiết bị :Nhà sản xuất:;
- Đơn vị cung cấp máy, thiết bị:;
- Đơn vị thi công:;
- Số hầm trên tàu cá sử dụng máy, thiết bị (nếu có):;
- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;
- Tổng kinh phí đầu tư:đồng.
- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%):đồng.

c) Máy, thiết bị (thứ hai):

- Tên máy, thiết bị sử dụng³ :; Công suất:.....;
- Ký hiệu máy, thiết bị :Nhà sản xuất:;
- Đơn vị cung cấp máy, thiết bị:;
- Đơn vị thi công:;
- Số hầm trên tàu cá sử dụng máy, thiết bị (nếu có):;
- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;
- Tổng kinh phí đầu tư:đồng.

- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%):đồng.

4. Máy, thiết bị dùng trong khai thác hải sản

a) Máy, thiết bị (thứ nhất):

- Tên máy, thiết bị sử dụng³:; Công suất:.....;

- Ký hiệu máy, thiết bị :Nhà sản xuất:

- Đơn vị cung cấp máy, thiết bị:

- Đơn vị thi công:

- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;

- Tổng kinh phí đầu tư:đồng.

- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%):đồng.

b) Máy, thiết bị (thứ hai):

- Tên máy, thiết bị sử dụng³:; Công suất:.....;

- Ký hiệu máy, thiết bị :Nhà sản xuất:

- Đơn vị cung cấp máy, thiết bị:

- Đơn vị thi công:

- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;

- Tổng kinh phí đầu tư:đồng.

- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%):đồng.

c) Máy, thiết bị (thứ ba):

- Tên máy, thiết bị sử dụng³:; Công suất:.....;

- Ký hiệu máy, thiết bị : Nhà sản xuất:

- Đơn vị cung cấp máy, thiết bị:

- Đơn vị thi công:

- Thời điểm hoàn thành lắp đặt: Ngày..... tháng..... năm.....;

- Tổng kinh phí đầu tư:đồng.

- Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%):đồng.

II. TỔNG KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Phí bảo hiểm thân tàu

Số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 40%) :.....đồng.

2. Thiết bị giám sát hành trình

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 100%):đồng.

³ Ghi theo tên các loại máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm và máy, thiết bị dùng trong khai thác hải sản được hỗ trợ theo Nghị quyết số.... /2019/NQ-HĐND

3. Máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%):đồng.

4. Máy, thiết bị dùng trong khai thác hải sản

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (hỗ trợ 50%):đồng.

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ (theo các mục 1,2,3,4):đồng,
(bằng chữ:).

Tôi cam kết không bán, cho thuê, cho mượn thiết bị giám sát hành trình; máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác hải sản (sau đây được gọi là máy, thiết bị) đã được hỗ trợ trong thời hạn 03 năm (36 tháng) kể từ ngày nhận hỗ trợ. Trường hợp tôi bán tàu cho tổ chức, cá nhân trong địa bàn thành phố Đà Nẵng thì phải bàn giao đầy đủ máy, thiết bị đã lắp đặt trên tàu cá cho chủ tàu mới. Nếu tôi bán tàu cá có lắp máy, thiết bị được hỗ trợ ngoài thành phố Đà Nẵng trước thời hạn cam kết hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ về sử dụng, quản lý các máy, thiết bị theo các quy định tại Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng tôi sẽ hoàn trả lại 100% số tiền đã nhận hỗ trợ theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không thực hiện theo cam kết./.

XÁC NHẬN CỦA UBND
PHƯỜNG/XÃ.....⁴
(ký tên, đóng dấu)

Đà Nẵng, ngày..... tháng..... năm.....
Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

⁴UBND phường/xã xác nhận tất cả các nội dung trong đơn cho chủ tàu cá có tàu cá đề nghị hỗ trợ.

1. Thủ tục xác nhận đối tượng hộ thoát nghèo để miễn, giảm học phí cho học sinh

1.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo hướng dẫn.
- Bước 2: Bộ phận Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã kiểm tra tính hợp lệ đầy đủ của hồ sơ; chuyển cho công chức chuyên môn.
- Bước 3: Công chức chuyên môn xử lý hồ sơ, trình lãnh đạo ký xác nhận, chuyển kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã để trao cho cá nhân.

2.2. Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã thuộc UBND cấp xã.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

Đơn đề nghị miễn giảm học phí và Giấy xác nhận hộ thoát nghèo trong vòng 02 năm kể từ thời điểm thoát nghèo theo chuẩn thành phố.

2.4. Thời hạn giải quyết: Trong ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch UBND cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận và Giấy xác nhận hộ thoát nghèo trong vòng 02 năm kể từ thời điểm thoát nghèo theo chuẩn thành phố.

2.8. Lệ phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 (Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg);

- Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH); Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH).

- Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc quy định về chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc công bố bộ thủ tục hành chính lĩnh vực Lao động – Thương binh và Xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND quận, huyện, phường, xã.